

Bản án số: 39/2020/HS-ST
Ngày: 05-6-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Chung**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Thị Amina**;

Bà **Nguyễn Thị Thay**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phú**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông **Trần Minh Đức** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 24/2020/TLST-HS ngày 13 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Phan Thanh S (S), sinh năm 1993 tại Campuchia; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Thợ hồ; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn H và bà Trương Ngọc E; tiền án: Tại Bản án số 06/2014/HSST ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh áp dụng khoản 1 Điều 138; các điểm h, o, p khoản 1 Điều 46; các điểm g, n khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tại Bản án số 63/2015/HSST ngày 23/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tiền sự: Không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2019 đến nay (có mặt).

2. Lê Đức T, sinh năm 1991 tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp G, xã G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không có; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Thanh S và bà Nguyễn Thị R; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Ngày 26/9/2014, bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh áp dụng các điểm a, e khoản 2 Điều 139 và điểm a, các khoản 2, 4 Điều 267; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 30; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 02 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Làm giả

con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, đến ngày 11/7/2019 chấp hành xong hình phạt, đã được xóa án tích; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/12/2019 đến nay (có mặt).

3. Nguyễn Phi H, sinh năm 1990 tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 4, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không có; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Ngô Kim P; tiền án: Không có; tiền sự: Ngày 25/9/2017, bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 15 tháng tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh, theo Quyết định số 58/QĐ-TA; nhân thân: Ngày 07/11/2008, bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản”, đã được xóa án tích; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến nay (có mặt).

4. Nguyễn Tấn Đ (T), sinh năm 1991 tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc L; tiền án: Không có; tiền sự: Ngày 23/5/2017, bị Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 18 tháng tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh, theo Quyết định số 14/QĐ-TA; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến nay (có mặt).

5. Trần Bình T, sinh năm 1989 tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T (chết) và bà Nguyễn Thị Đ; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến nay (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Tín: Luật sư **Lê Việt Hoàng Nam** – Văn phòng Luật sư Nam Lê thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Bị hại: Ông **Phạm Minh H**, sinh năm 1979; trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Anh **Trần Xuân S**, sinh năm 1988; trú tại: Ấp 6, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 9/2019, Phan Thanh S bàn bạc với Nguyễn Trần Phú H, sinh năm 1991 ngụ Ấp L, xã T, thị xã H, Tây Ninh tổ chức mua, bán tiền giả lấy tiền thật, với tỷ lệ 4.000.000 đồng tiền giả bán lấy 1.000.000 đồng tiền thật; H giao cho Sang 04 lần, tổng cộng 45.000.000 đồng tiền giả (loại tờ polyme), gồm các mệnh giá 50.000 đồng, 100.000 đồng và 500.000 đồng. Sau đó, Sang giao cho Lê Đức T tiêu thụ 20.000.000 đồng tiền giả, bán cho Nguyễn Tấn Đ 5.000.000 đồng tiền giả, bán cho Nguyễn Phi H 10.000.000 đồng tiền giả để lưu hành; số tiền giả còn lại S

cất giữ trong người và tiêu hủy khoảng 2.200.000 đồng tiền giả do tiền xấu. Khi biết được Đ, H bị bắt, S bỏ trốn và tiêu hủy 10.000.000 đồng tiền giả đang cất giấu, cụ thể: Khoảng đầu tháng 10/2019, S điện thoại hẹn gặp T tại quán cà phê (không xác định được tên quán) tại khu vực thị xã H, tỉnh Tây Ninh để bàn việc mua, bán tiền giả. Tại đây, S cho T xem mẫu tiền giả, có sự chứng kiến của Phan Quốc B, sinh năm 1974 ngụ khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Do tiền giả có màu in đậm, dễ nhận biết, khó tiêu thụ nên T không đồng ý tham gia. Khoảng 03 ngày sau, trên đường đi tiêu thụ tiền giả tại khu vực ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, S điện thoại và giao cho T 20.000.000 đồng tiền giả, cùng thống nhất khi nào tiêu thụ có lời thì trả tiền vốn cho S. Sau đó, T mang 20.000.000 đồng tiền giả về cất giấu tại vườn nhãn tại Ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh và cho Võ Minh T, sinh năm 1994 ngụ ấp T, xã G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh 4.000.000 đồng tiền giả; cho Bùi Võ Phương T, sinh năm 1999 ngụ khu phố Thạnh Bình B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh 3.000.000 đồng tiền giả; cho người tên T (không xác định được nhân thân, lai lịch) nhưng không xác định được số tiền giả là bao nhiêu do say rượu; số tiền giả còn lại không đi tiêu thụ được nên T mang đi tiêu hủy (đốt) tại khu vực kênh tiêu thuộc ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Sau khi có được tiền giả, T biết không thể sử dụng được nên mang đi tiêu hủy (đốt); T biết tiền giả không sử dụng được nên cho Bùi Hoàng A, sinh năm 1989 ngụ ấp T, xã G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Hoàng A tiếp tục cho Nguyễn Văn C, sinh năm 1992 ngụ khu phố R, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Vào ngày 05/10/2019, theo yêu cầu của H nên Đ sử dụng 1.000.000 đồng tiền thật mua của S 5.000.000 đồng tiền giả mang về bán lại cho H 3.000.000 đồng tiền giả lấy 1.000.000 đồng tiền thật; còn lại 2.000.000 đồng tiền giả Đ mang về nhà cất giấu và cho Võ Hồng A, sinh năm 1996 ngụ ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và cho Võ Huỳnh D, sinh năm 1996 ngụ ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh mỗi người 500.000 đồng tiền giả (D không sử dụng đã đốt; A cất giữ để xem); Đ giữ lại 1.000.000 đồng tiền giả. Khi có 3.000.000 đồng tiền giả, H mang về nhà kiểm tra phát hiện tiền xấu dễ nhận biết nên trực tiếp điện thoại cho S yêu cầu đổi lại tiền giả khác chất lượng tốt hơn. Đến ngày 07/10/2019, H đến quán cà phê (không xác định được tên quán) tại khu vực phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh để gặp S và trả lại 2.000.000 đồng tiền giả, S đã tiêu hủy (đốt) tại chỗ. Tại đây, H tiếp tục dùng 3.000.000 đồng tiền thật để mua 12.000.000 đồng tiền giả, do chưa có tiền giả để đổi lại và bán cho H nên S nhận tiền và hẹn khi nào có tiền giả sẽ điện thoại báo cho H đến nhận. Ngày 08/10/2019, H giao cho S 10.000.000 đồng tiền giả loại polyme gồm các mệnh giá 50.000 đồng, 100.000 đồng và 500.000 đồng; tại quán cà phê (không xác định được tên quán) tại khu vực phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, S giao cho H 10.000.000 đồng tiền giả; H đến trạm xe khách “H” tại Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh để đi xe về huyện T, tỉnh Tây Ninh và H sử dụng tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng đánh tráo với nhân viên bán vé xe lấy 500.000 đồng tiền thật và sử dụng 50.000 đồng tiền giả mua bánh mì, được trả lại tiền thật là 40.000 đồng. Trên đường về nhà, H đưa cho T 500.000 đồng tiền giả vào tiệm tạp hóa tại khu vực Tổ 3, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh và tiệm tạp hóa “H” tại ấp T, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh để tiêu thụ nhưng không được.

Sau đó, H và T tiếp tục đến cây xăng “T” tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh sử dụng 500.000 đồng tiền giả mua 30.000 đồng xăng và được trả lại 470.000 đồng tiền thật. Khi có tiền thật, H và T đến nhà Nguyễn Văn Y, sinh năm 1982 ngụ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh mua 300.000 đồng ma túy sử dụng; H cho T 01 tờ tiền giả mệnh giá 100.000 đồng, số tiền giả còn lại H mang về nhà cất giữ. Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 09/10/2019, anh S đến nhà H trả 500.000 đồng đã vay trước đó và vay lại 500.000 đồng, H đồng ý và đưa cho anh S 04 tờ tiền giả mệnh giá 100.000 đồng, còn 100.000 đồng trừ trước vào tiền lãi. Sau đó, anh S mang tiền về nhà phát hiện 04 tờ tiền có dấu hiệu khác lạ, trùng số seri nên nghi tiền giả. Đến 10 giờ ngày 10/10/2019, anh S đến Cơ quan Công an trình báo và giao nộp 04 tờ tiền nói trên. Tại Cơ quan điều tra, Phan Thanh S, Lê Đức T, Nguyễn Phi H, Nguyễn Tấn Đ và Trần Bình T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại Kết luận giám định số 1549 ngày 17/10/2019 và số 1608 ngày 29/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh, kết luận: Số tiền gửi giám định là tiền giả.

Tại bản Cáo trạng số 29/CT-VKSTC ngày 12/3/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã truy tố các bị cáo Phan Thanh S, Lê Đức T, Nguyễn Phi H và Nguyễn Tấn Đ về tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả” quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Trần Bình T về tội “Lưu hành tiền giả” quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật hình sự:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo S, T, H, Đ phạm tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả”; bị cáo T phạm tội “Lưu hành tiền giả”.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo S từ 07 năm tù đến 08 năm tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T từ 05 năm 06 tháng tù đến 06 năm 06 tháng tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo H từ 06 năm tù đến 07 năm tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đ từ 05 năm tù đến 06 năm tù.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T từ 03 năm tù đến 04 năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng đã thu giữ trong vụ án và buộc các bị cáo H, T bồi thường cho bị hại theo quy định pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận.

Luật sư Nam trình bày: Hành vi phạm tội của bị cáo T đã được mô tả rõ trong Cáo trạng nên ông không có ý kiến gì. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo rất khó khăn vì cha mẹ đã sống ly thân; bị cáo là điểm tựa duy nhất của người mẹ bị bệnh mãn tính. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

- Bị cáo S: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo T không có lời nói sau cùng.
- Bị cáo H: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo Đ: Bị cáo đã biết sai, đã hối hận và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.
- Bị cáo T: Bị cáo đã biết sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của các bị cáo thể hiện: Tại phiên tòa, các bị cáo **S, T, H, Đ, T** đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định: Khoảng tháng 10/2019, tại địa phận huyện T, huyện G và thị xã H, tỉnh Tây Ninh, các bị cáo S, T, H, Đ đã tàng trữ, lưu hành tiền giả loại giấy Polyme các mệnh giá 50.000 đồng, 100.000 đồng và 500.000 đồng, với tổng giá trị tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; bị cáo T lưu hành 500.000 đồng tiền giả loại giấy Polyme. Đến ngày 10/10/2019, bị phát hiện thu giữ tổng cộng 9.650.000 đồng tiền giả.

Do đó, đã có đủ cơ sở kết luận các bị cáo **S, T, H, Đ** phạm tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 2 Điều 207; **bị cáo T** phạm tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự như luận tội của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Vụ án có tính chất rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chính sách độc quyền của Nhà nước về quản lý tiền tệ; gây mất trật tự, trị an nên phải chịu trách nhiệm hình sự do chính hành vi của các bị cáo gây ra và cần xử lý nghiêm.

[4] Trong vụ án này các bị cáo phạm tội trong trường hợp đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ. Bị cáo S là tàng trữ, lưu hành toàn bộ tiền giả trong vụ án này; là người rủ rê, cung cấp tiền giả cho các bị cáo khác tàng trữ, lưu hành nên chịu trách nhiệm hình sự cao nhất. Bị cáo T tàng trữ, lưu hành số lượng tiền giả ít hơn bị cáo S, cao hơn bị cáo H nhưng bị cáo H có nhân thân xấu hơn nên hai bị cáo chịu trách nhiệm hình sự ngang nhau và thấp hơn bị cáo S. Bị cáo Đ tàng trữ, lưu hành số lượng tiền giả ít hơn các bị cáo H, T nên chịu trách nhiệm hình sự thấp hơn các bị cáo này. Bị cáo T chỉ lưu hành 500.000 đồng tiền giả nên chịu trách nhiệm hình sự thấp nhất.

[5] Khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

[5.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tất cả các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo S đã tái phạm nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo còn lại không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Xét thấy, với hành vi phạm tội của các bị cáo cần xử phạt tù, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục, răn đe các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

[8.1] Đối với 23 tờ tiền giả loại Polyme mệnh giá 50.000 đồng cùng số seri SA17401547; 55 tờ tiền giả loại Polyme mệnh giá 100.000 đồng cùng số seri PA16995636; 06 tờ tiền giả loại Polyme mệnh giá 500.000 đồng cùng số seri MR16081593 là vật cấm lưu hành, không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[8.2] Đối với điện thoại di động Iphone 5 màu trắng, số imel: 990002755818737; điện thoại di động Nokia 1280 màu đen, số imel: 355914052276592; điện thoại di động Redmi Mote 6 Pro màu đen, số imel: 868931036220785 thu giữ của bị cáo H là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[8.3] Đối với điện thoại di động Iphone 6 màu trắng, số imel: 356988061474132; điện thoại di động Nokia màu xanh, số imel: 353198052563011 thu giữ của bị cáo Đ là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[8.4] Đối với điện thoại di động Samsung J1 màu trắng, số imel: 357932061974955, màn hình bị vỡ ngang, có vết nứt thu giữ của bị cáo S là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[8.5] Đối với điện thoại di động Nokia Lumia 625H, số imel: 356691051428221, không có nắp lưng đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo T là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[8.5] Đối với 03 Sim điện thoại số 0589551206, 0879277648 và 0974637750 thu giữ của bị cáo S không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo.

[8.6] Đối với Sim điện thoại số 0966340192 và thẻ nhớ Micro HC8G thu giữ của bị cáo T không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo.

[8.7] Cần buộc các bị cáo H, T có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông H số tiền 500.000 đồng, trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường 250.000 đồng.

[9] Đối với Nguyễn Trần Phú H theo lời khai của Phan Thanh S là người cung cấp tiền giả nhưng chưa làm việc được, khi nào làm việc được xử lý sau.

[10] Đối với Phan Quốc B là người biết được việc S cho T xem mẫu tiền giả nhưng chưa làm việc được, khi nào làm việc được xử lý sau.

[11] Đối với người tên T không xác định được nhân thân, lai lịch khi nào xác định được xử lý sau.

[12] Đối với Nguyễn Văn Y, qua làm việc không thừa nhận việc có bán trái phép chất ma túy cho H, khi nào xác định được xử lý sau.

[11] Đối với Võ Hồng A, Võ Huỳnh D, Bùi Võ Phương T, Võ Minh T, Bùi Hoàng A, Nguyễn Văn C được Đ, T cho tiền giả nhưng không biết Đ và T đang thực hiện hành vi phạm tội, cũng như không có ý định sử dụng và đã tiêu hủy nên không đề cập xử lý là có căn cứ.

[12] Đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của H, T đã chuyển Công an huyện T, tỉnh Tây Ninh xử lý theo quy định là phù hợp.

[14] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các bị cáo H, T phải chịu thêm án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Xử phạt bị cáo **Phan Thanh S (S) 07 năm tù** về tội “**Tàng trữ, lưu hành tiền giả**”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/11/2019.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Xử phạt bị cáo **Lê Đức T 06 (sáu) năm tù** về tội “**Tàng trữ, lưu hành tiền giả**”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/12/2019.

3. Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Xử phạt bị cáo **Nguyễn Phi H 06 (sáu) năm tù** về tội “**Tàng trữ, lưu hành tiền giả**”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/10/2019.

4. Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tấn Đ (T) 05 (năm) năm tù** về tội “**Tàng trữ, lưu hành tiền giả**”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/10/2019.

5. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Xử phạt bị cáo **Trần Bình T 03 (ba) năm tù về tội “Lưu hành tiền giả”**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/10/2019.

6. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

6.1 Tịch thu tiêu hủy 23 (hai mươi ba) tờ tiền giả loại Polyme mệnh giá 50.000 (năm mươi nghìn) đồng cùng số seri SA17401547; 55 (năm mươi lăm) tờ tiền giả loại Polyme mệnh giá 100.000 (một trăm nghìn) đồng cùng số seri PA16995636; 06 (sáu) tờ tiền giả loại Polyme mệnh giá 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cùng số seri MR16081593.

6.2 Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 07 (bảy) điện thoại di động thu giữ của các bị cáo cụ thể như sau:

- Điện thoại di động Iphone 5 màu trắng, số imel: 990002755818737 đã qua sử dụng; điện thoại di động Nokia 1280 màu đen, số imel: 355914052276592 đã qua sử dụng; điện thoại di động Redmi Mote 6 Pro màu đen, số imel: 868931036220785 đã qua sử dụng của bị cáo Nguyễn Phi H.

- Điện thoại di động Iphone 6 màu trắng, số imel: 356988061474132 đã qua sử dụng; điện thoại di động Nokia màu xanh, số imel: 353198052563011 đã qua sử dụng của bị cáo Nguyễn Tấn Đ (Tuấn).

- Điện thoại di động Samsung J1 màu trắng, số imel: 357932061974955, màn hình bị vỡ ngang, có vết nứt của bị cáo Phan Thanh S (S).

- Điện thoại di động Nokia Lumia 625H, số imel: 356691051428221, không có nắp lưng đã qua sử dụng của bị cáo Lê Đức T.

6.3 Trả lại cho bị cáo Phan Thanh S (S) 03 Sim điện thoại các số 0589551206, 0879277648 và 0974637750.

6.4 Trả lại cho bị cáo Lê Đức T 01 Sim điện thoại số 0966340192 và thẻ nhớ Micro HC8G.

(Vật chứng đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/3/2020).

7. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Phi H, Trần Bình T có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Phạm Minh H số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

8. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Phan Thanh S (S), Lê Đức T, Nguyễn Tấn Đ (Tuấn) **mỗi bị cáo** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Phi H, Trần Bình T **mỗi bị cáo** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền

án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng, mỗi bị cáo phải chịu 500.000 (năm trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Về quyền kháng cáo: Báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông H, anh S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H. Tân Châu;
- CCTHA-DS H. Tân Châu;
- CQĐT Công an H. Tân Châu;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- Công an tỉnh Tây Ninh – Phòng PV 06;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- THA phạt tù;
- Lưu tập án, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Chung